

BẢNG GIÁ HÀNG THIẾT BỊ ĐIỆN NHÃN HIỆU *LS* (VNĐ)

(Áp dụng từ ngày 15-05-2021)



Cầu dao điện MCCB (APTOMAT) loại khối 2 Pha				Cầu dao điện MCCB (APTOMAT) loại khối 4 Pha			
Tên hàng	In (A)	Icu(KA)	Giá bán	Tên hàng	In (A)	Icu(KA)	Giá bán
ABN52c	15-20-30-40-50A	30	675,000	ABN54c	15-20-30-40-50A	18	1,060,000
ABN62c	60A	30	800,000	ABN104c	15,20,30,40,50,60,75,100A	22	1,270,000
ABN102c	15-20-30-40-50-60-75-100A	35	910,000	ABN204c	125,150,175,200,225,250A	30	2,375,000
ABN202c	125-150-175-200-225-250A	65	1,670,000	ABN404c	250-300-350-400A	42	5,730,000
ABN402c	250-300-350-400A	50	4,100,000	ABN804c	500-630A	45	10,800,000
ABN802c	500-630A	50	6,750,000	ABN804c	700-800A	45	12,800,000
ABS32c	10~30A	25	650,000	ABS54c	15-20-30-40-50A	22	1,100,000
ABS52c	30~50A	35	710,000	ABS104c	20,30,40,50,60,75,100,125A	42	1,650,000
ABS102c	40-50-60-75-100-125A	85	1,195,000	ABS204c	150,175,200,225,250A	42	2,800,000
ABS202c	125-150-175-200-225-250A	85	1,755,000	ABS404c	250-300-350-400A	65	6,500,000
BS32c (không vỏ)	6-10-15-20-30A	1.5	82,000	ABS804c	500-630A	75	14,300,000
BS32c w/c (có vỏ)	6-10-15-20-30A	1.5	105,000	ABS804c	800A	75	16,300,000
Cầu dao điện MCCB (APTOMAT) loại khối 3 Pha				ABS1004b	1000A	65	26,500,000
Tên hàng	In (A)	Icu(KA)	Giá bán	ABS1204b	1200A	65	28,500,000
ABN53c	15-20-30-40-50A	18	790,000	TS1000N 4P	1000A	50	45,000,000
ABN63c	60A	18	920,000	TS1250N 4P	1250A	50	48,000,000
ABN103c	15,20,30,40,50,60,75,100A	22	1,050,000	TS1600N 4P	1600A	50	59,000,000
ABN203c	100,125,150,175,200,225,250A	30	1,990,000	TS1000H 4P	1000A	70	47,000,000
ABN403c	250-300-350-400A	42	4,980,000	TS1250H 4P	1250A	70	50,000,000
ABN803c	500-630A	45	9,700,000	TS1600H 4P	1600A	70	61,000,000
ABN803c	700-800A	45	11,100,000	Cầu dao điện ELCB 2 pha loại chống rò điện			
ABS33c	5A-10A	14	760,000	Tên hàng	In (A)	Icu(KA)	Giá bán
ABS53c	15-20-30-40-50A	22	865,000	32GRc	15-20-30A	1.5	310,000
ABS103c	5,20,30,40,50,60,75,100,125A	42	1,395,000	32GRhd/ 32GRhs	15-20-30A	2.5	282,000
ABS203c	125,150,175,200,225,250A	42	2,340,000	32KGRd	15-20-30A	2.5	310,000
ABS403c	250-300-350-400A	65	5,150,000	EBS52Fb	40-50A	5	530,000
ABS803c	500-630A	75	11,500,000	EBE102Fb	60-75-100A	5	940,000
ABS803c	700-800A	75	13,100,000	EBS52c	30-40-50A	30	1,260,000
ABS1003b	1000A	65	23,200,000	EBS102c	60-75-100A	35	1,680,000
ABS1203b	1200A	65	25,300,000	EBS202c	125,150,175,200,225,250A	65	3,690,000
TS1000N 3P	1000A	50	39,000,000	Cầu dao điện ELCB 3 pha loại khối chống rò điện			
TS1250N 3P	1250A	50	41,000,000	EBS53c	15,20,30,40,50A	14	1,600,000
TS1600N 3P	1600A	50	51,000,000	EBS103c	60,75,100A	18	1,980,000
TS1000H 3P	1000A	70	40,000,000	EBS203c	125,150,175,200,225,250A	26	4,300,000
TS1250H 3P	1250A	70	42,000,000	EBS403c	250-300-350-400A	37	7,960,000
TS1600H 3P	1600A	70	52,000,000	EBS803c	500,630A	37	14,500,000
TS1000L 3P	1000A	150	55,000,000	EBS803c	800A	37	17,500,000

- GHI CHÚ: Giá này chưa bao gồm VAT (10%)

BẢNG GIÁ HÀNG THIẾT BỊ ĐIỆN NHÃN HIỆU *LS* (VNĐ)

(Áp dụng từ ngày 15-05-2021)



MCCB 3 Pha loại khối chỉnh dòng (0.7-0.85-1.0) x In max				Cầu dao điện ELCB 4 cực loại khối chống rò điện			
Tên hàng	In (A)	Icu(KA)	Giá bán	Tên hàng	In (A)	Icu(KA)	Giá bán
ABS103c FMU	20-25-32-40-50-63-80-100-125A	37	1,750,000	EBN104c	15,20,30,40,50,60,75,100A	18	2,850,000
ABS203c FMU	100-125-160-200-250A	37	2,500,000	EBS104c	125,150,175,200,225,250A	37	3,260,000
MCCB 4 Pha loại khối chỉnh dòng (0.7,0.85,1.0)xIn max				EBS204c	125,150,175,200,225,250A	37	6,280,000
ABS104c FMU	20,25,32,40,50,63,80,100,125A	37	1,950,000	EBN404c	250,300,350,400A	37	11,500,000
ABS204c FMU	100-125-160-200-250A	37	3,150,000	PHỤ KIỆN CẦU DAO ĐIỆN (MCCB)			
PHỤ KIỆN CẦU DAO ĐIỆN (MCCB)				Tay xoay (Handle) (DH loại gắn trực tiếp) EH loại gắn ngoài	DH100-S for ABN103c		450,000
Cuộn đóng ngắt Shunt Trip (SHT)	SHT for ABN/S50~250AF		720,000		DH125-S for ABS125c		470,000
	SHT for ABN/S400~800AF		850,000		DH250-S for ABH250c		480,000
	SHT for ABS1003b~1204b		1,050,000		N~70S for ABN403c		900,000
	SHT for TS1000~1600		1,100,000		N~80S for ABN803c		920,000
Cuộn bảo vệ thấp áp Under Vol. Trip (UVT)	UVT for ABN/S50~250AF		900,000		EH125-S for ABS125c		670,000
	UVT for ABN/S400~800AF		970,000		EH250-S for ABN250c		690,000
	UVT for ABS1003b~1204b		1,200,000		E-70U-S for ABN403c		1,500,000
	UVT for TS1000~1600		1,300,000		E-80U-S for ABN803c		1,700,000
Tiếp điểm phụ Auxiliary switch (AX)	AX for ABN/S50~250AF		280,000		Thanh cái	Busbar for ABN/S803c	
	AX for ABN/S400~800AF		420,000	TERMINAL COVER (Nắp che đầu cực) S: loại ngắn L: loại dài	TCS12 for ABN100c~ABH250c, 2P		45,000
	AX for ABS1003b~1204b		450,000		TCS13 for ABN100c~ABH250c, 3P		45,000
	AX for TS1000~1600		320,000		TCS23 for ABN100c~ABH250c, 3P		48,000
Tiếp điểm cảnh báo Alarm switch (AL)	AL for ABN/S50~250AF		280,000		TCS33 for ABN100c~ABH250c, 3P		60,000
	AL for ABN/S400~800AF		420,000		TCL12 for ABN100c, 2P		50,000
	AL for ABS1003b~1204b		450,000		TCL22 for ABH125c, 2P		50,000
	AL for TS1000~1600		320,000		TCL13 for ABN100c, 3P		50,000
AL và AX	AL/AX for ABN/S50~250AF		600,000		TCL23 for ABH125c, 3P		50,000
Mô tơ điều khiển On/Off cho MCCB Motor operator: (MOP)	MOP M1 for ABN52c~104c		3,650,000		TCL33 for ABH250c, 3P		65,000
	MOP M2 for ABS/H103c~104c		4,020,000		T1-43A for ABS402/3c		800,000
	MOP M3 for ABN/S/H202c~204c		5,000,000	T1-63A for ABS802/3c		830,000	
	MOP M4 for ABN/S/H402c~404c		5,650,000	TCS14 for ABH100c, 4P		60,000	
	MOP M5 for ABN/S/H802c~804c		7,350,000	TCS24 for ABH125c, 4P		60,000	
	MOP M6 for ABS1003b~1204b		8,750,000	TCS34 for ABH250c, 4P		65,000	
Khóa liên động (Mechanical interlock)	MI-13S for ABN53~103c		650,000	TCL14 for ABN100c, 4P		65,000	
	MI-23S for ABS103c		660,000	TCL24 for ABH125c, 4P		68,000	
	MI-33S for ABN/S203c		680,000	TCL34 for ABH250c, 4P		75,000	
	MI-43S for ABN/S403c		950,000	T1-44A for ABS404c, 4P		800,000	
	MI-83S for ABN/S803c		1,080,000	T1-64A for ABS804c, 4P		830,000	
	MIT-53S for TS1600		1,900,000	Tấm chắn pha:	B-43B for ABN/S403c		32,000
Tấm chắn pha: Insulation barrier	IB-13 for ABN52~103c		9,000	Insulation barrier	ABS803c/TS630		35,000
	IB-23 for ABS103c~ABN/S203c		18,000		Barrier insulation for ABS1200b		38,000

- GHI CHÚ: Giá này chưa bao gồm VAT (10%)

MCCB

BẢNG GIÁ HÀNG THIẾT BỊ ĐIỆN NHÃN HIỆU **LS** (VND)

(Áp dụng từ ngày 15-05-2021)



Cầu dao điện loại tếp MCB (gắn trên thanh ray)			
Tên hàng	In (A)	Icu(KA)	Giá bán
BKN 1P	6-10-16-20-25-32A	6KA	81,000
BKN 1P	40-50-63A	6KA	85,000
BKN 2P	6-10-16-20-25-32A	6KA	178,000
BKN 2P	40-50-63A	6KA	183,000
BKN 3P	6-10-16-20-25-32A	6KA	281,000
BKN 3P	40-50-63A	6KA	286,000
BKN 4P	6-10-16-20-25-32A	6KA	410,000
BKN 4P	40-50-63A	6KA	468,000
BKN-b 1P	6-10-16-20-25-32A	10KA	112,000
BKN-b 1P	40-50-63A	10KA	133,000
BKN-b 2P	6-10-16-20-25-32A	10KA	245,000
BKN-b 2P	40-50-63A	10KA	280,000
BKN-b 3P	6-10-16-20-25-32A	10KA	395,000
BKN-b 3P	40-50-63A	10KA	480,000
BKN-b 4P	6-10-16-20-25-32A	10KA	588,000
BKN-b 4P	40-50-63A	10KA	690,000
BKH 1P	80-100A	10KA	220,000
BKH 1P	125A	10KA	405,000
BKH 2P	80-100A	10KA	475,000
BKH 2P	125A	10KA	535,000
BKH 3P	80-100A	10KA	755,000
BKH 3P	125A	10KA	835,000
BKH 4P	80-100A	10KA	980,000
BKH 4P	125A	10KA	1,230,000
Thiết bị chống sét (Surge Protective Device)			
Tên hàng	Uc [V] L/N-PE	Icu(KA)	Giá bán
BK05S-T3 2P	385V	10KV	1,130,000
BK05S-T3 4P	385V	10KV	2,270,000
BK10S-T2 1P	385V	20KA	670,000
BK10S-T2 2P	385V	20KA	1,240,000
BK10S-T2 3P	385V	20KA	1,440,000
BK10S-T2 4P	385V	20KA	2,470,000
BK20S-T2 1P	385V	40KA	770,000
BK20S-T2 2P	385V	40KA	1,440,000
BK20S-T2 3P	385V	40KA	1,650,000
BK20S-T2 4P	385V	40KA	3,500,000
BK30S-T2 1P	385V	60KA	980,000
BK30S-T2 2P	385V	60KA	1,600,000
BK30S-T2 3P	385V	60KA	2,060,000
BK30S-T2 4P	385V	60KA	3,710,000
BK40S-T2 1P	385V	80KA	1,340,000
BK40S-T2 2P	385V	80KA	1,850,000
BK40S-T2 3P	385V	80KA	2,880,000
BK40S-T2 4P	385V	80KA	4,430,000
BKS-C 1P	AC220V	40KA	910,000
Surge Protective Device			
Tên hàng	Voltage protection	Icu(KA)	Giá bán
SPY-220S 80KA	AC220/380V, < 2.0KV	4W+G	9,180,000
SPY-220S 240KA	AC220/380V, < 2.0KV	4W+G	15,800,000
BK20S-DC110 2P	DC220V	40KA	1,850,000
BK20S-DC600 3P	DC700V	40KA	2,050,000
BK20S-DC1000 3P	DC1200V	40KA	2,100,000
BK20S-DC1500 3P	DC1800V	40KA	2,350,000

Cầu dao điện loại tếp bảo vệ quá tải và chống rò điện RCBO			
Tên hàng	In (A)	Icu(KA)	Giá bán
RKP 1P+N	3-6-10-16-20-25-32A	4.5	395,000
RKC 1P+N	6-10-16-20-25	6	695,000
RKC 1P+N	32A	4.5	695,000
RKS 1P+N	6-10-16-20-25-32A	10	810,000
Cầu dao điện loại tếp chống rò điện RCCB (gắn thanh ray)			
Tên hàng	In (A)	Icu(KA)	Giá bán
RKN 1P+N	25-32-40A	6KA	610,000
RKN 1P+N	63A	6KA	620,000
RKN 3P+N	25-32-40A	6KA	810,000
RKN 3P+N	63A	6KA	900,000
RKN-b 1P+N	25-32-40A	10KA	730,000
RKN-b 1P+N	63A	10KA	810,000
RKN-b 1P+N	80~100A	10KA	910,000
RKN-b 3P+N	25-32-40A	10KA	1,020,000
RKN-b 3P+N	63A	10KA	1,170,000
RKN-b 3P+N	80~100A	10KA	1,370,000
PHỤ KIỆN MCB			
Tên hàng			Giá bán
Auxiliary switch: AX for BKN			173,000
Alarm switch: AL for BKN			173,000
Shunt for BKN			215,000
OVT/UVT for BKN			350,000
Auxiliary switch: AX for BKN-b			205,000
Alarm switch: AL for BKN-b			205,000
Shunt for BKN-b			285,000
MCB Box - Hộp phân phối từ 9 đến 32 nhánh			
Tên hàng	Kích thước	Giá bán	
LSLB1-09A	240x200x75	395,000	
LSLB1-12A+N	295x230x75	435,000	
LSLB1-16A+N	366x230x75	540,000	
LSLB1-20A+N	438x230x75	680,000	
LSLB1-24A+N	295x460x75	960,000	
LSLB1-32A+N	366x460x75	1,160,000	
Surge Protective Device			
Tên hàng	Rated voltage-KV-KA	Pole	Giá bán
SPL2-40S	220VAC-2.5KV-40KA	2W+G	5,160,000
SPL2-80S	220VAC-3.0KV-80KA	2W+G	6,890,000
SPY2-40S	380/220VAC-2.5KV-40KA	4W+G	6,890,000
SPY2-80S	380/220VAC-3.0KV-80KA	4W+G	9,180,000
SPY1-120S	380/220VAC-2.0KV-120KA	4W+G	12,620,000
SPY1-160S	380/220VAC-2.0KV-160KA	4W+G	15,490,000
SPY1-200S	380/220-2.0KV-200KA	4W+G	15,600,000
SPT2-40S	220VAC-2.5KV-40KA	3W+G	7,470,000
SPT2-40S	380VAC-2.5KV-40KA	3W+G	7,470,000
SPT2-80S	380VAC-3.0KV-80KA	3W+G	9,180,000
SPT1-120S	380VAC-2.0KV-120KA	3W+G	12,620,000
SPT1-160S	380VAC-2.0KV-160KA	3W+G	15,490,000
SPT2-40S	440VAC-2.5KV-40KA	3W+G	7,470,000
SPT2-80S	440VAC-3.0KV-80KA	3W+G	9,800,000
SPT1-120S	440VAC-2.0KV-120KA	3W+G	12,620,000
SPT1-160S	440VAC-2.0KV-160KA	3W+G	15,490,000

- GHI CHÚ: Giá này chưa bao gồm VAT (10%)

MCB, RCCB

KHỞI ĐỘNG TỬ 3 PHA (CONTACTOR 3 POLES) - AC Coil		
Tên hàng	In (A)	Giá bán
MC-6a ⁽¹⁾	6A (1a)	285,000
MC-9a ⁽¹⁾	9A (1a)	310,000
MC-12a ⁽¹⁾	12A (1a)	320,000
MC-18a ⁽¹⁾	18A (1a)	490,000
MC-9b ⁽²⁾	9A (1a1b)	320,000
MC-12b ⁽²⁾	12A (1a1b)	360,000
MC-18b ⁽²⁾	18A (1a1b)	520,000
MC-22b ⁽²⁾	22A (1a1b)	640,000
MC-32a ⁽²⁾	32A (2a2b)	925,000
MC-40a ⁽²⁾	40A (2a2b)	1,080,000
MC-50a ⁽³⁾	50A (2a2b)	1,320,000
MC-65a ⁽³⁾	65A (2a2b)	1,500,000
MC-75a ⁽⁴⁾	75A (2a2b)	1,700,000
MC-85a ⁽⁴⁾	85A (2a2b)	2,050,000
MC-100a ⁽⁴⁾	100A (2a2b)	2,680,000
MC-130a ⁽⁵⁾	130A (2a2b)	3,250,000
MC-150a ⁽⁵⁾	150A (2a2b)	4,200,000
MC-185a ⁽⁶⁾	185A (2a2b)	5,350,000
MC-225a ⁽⁶⁾	225A (2a2b)	6,350,000
MC-265a ⁽⁷⁾	265A (2a2b)	8,600,000
MC-330a ⁽⁷⁾	330A (2a2b)	9,400,000
MC-400a ⁽⁷⁾	400A (2a2b)	10,700,000
MC-500a ⁽⁸⁾	500A (2a2b)	21,500,000
MC-630a ⁽⁸⁾	630A (2a2b)	22,500,000
MC-800a ⁽⁸⁾	800A (2a2b)	28,500,000

RƠ LE NHIỆT		
Tên hàng	In (A)	Giá bán
MT-12 ⁽¹⁾	0.63~18A	290,000
MT-32 ⁽²⁾	0.63~19A	320,000
MT-32 ⁽²⁾	21.5~40A	335,000
MT-63 ⁽³⁾	34-50, 45-65A	705,000
MT-95 ⁽⁴⁾	54-75, 63-85, 70-95, 80-100A	1,050,000
MT-150 ⁽⁵⁾	80-105A, 95-130A, 110-150A	1,570,000
MT-225 ⁽⁶⁾	5-125, 100-160, 120-185, 160-240	2,750,000
MT-400 ⁽⁷⁾	200-330A và 260-400A	4,010,000
MT-800 ⁽⁸⁾	400-630A và 520-800A	7,100,000

RƠ LE ĐIỆN TỬ - Electric motor protection relays		
GMP22-2P (1a1b)	0.3~1.5A, 1~5A, 4.4~22A	735,000
GMP22-3P (1a1b)	0.3~1.5A, 1~5A, 4.4~22A	1,085,000
GMP40-2P (1a1b)	4~20A, 8~40A	775,000
GMP40-3P (1a1b)	4~20A, 8~40A	1,085,000

(1) MT-12 dùng cho từ MC-6a đến MC-18a gồm các loại từ: 0.63-1A; 1-1.6A; 1.6-2.5A; 2.5-4A; 4-6A; 5-8A; 6-9A; 7-10A; 9-13A; 12-18A;

(2) MT-32 dùng cho MC-9b đến MC-40a gồm các loại từ: 0.63-1A; 1-1.6A; 1.6-2.5A; 2.5-4A; 4-6A; 5-8A; 6-9A; 16-22A; 18-25A; 22-32A; 28-40A;

(3) MT-63 dùng cho từ MC-50a và MC-65a

(4) MT-95 dùng cho từ MC-75a, MC-85a và MC-100a

(5) MT-150a dùng cho MC-130 & MC-150a

(6) MT-225 dùng cho MC-185a và MC-225a

(7) MT-400 dùng cho MC-265a, MC-330a và MC-400a

(8) MT-800 dùng cho MC-500a, MC-630a và MC-800a

* GMP22 dùng cho MC-9b~22b, GMP40 dùng cho MC32a-40a

TỤ BÙ (CAPACITOR FOR CONTACTOR)		
AC-9	MC-6a~40a	346,000
AC-50	MC-50a~65a	440,000
AC-75	MC-75a~100a	450,000

TIẾP ĐIỂM PHỤ		
UA-1 (bên hông)	1NO+1NC dùng cho MC-6a~150a	85,000
UA-2 (bên trên)	1NO+1NC dùng cho MC-6a~150a	85,000
UA-4 (bên trên)	2NO+2NC dùng cho MC-6a~150a	135,000
AU-100 (bên hông)	1NO+1NC dùng cho MC-185a~800a	190,000

KHÓA LIÊN ĐỘNG		
UR-2	MC-6a~150a	175,000
AR-180	MC-185a~400a	660,000
AR-600	MC-500a~800a	9,800,000

CONTACTOR RELAYS		
MR-4 (2NO+2NC)	4 Poles AC	400,000
MR-6 (3NO+3NC)	6 Poles AC	475,000
MR-8 (4NO+4NC)	8 Poles AC	550,000
MR-4 (2NO+2NC)	4 Poles DC	440,000
MR-6 (3NO+3NC)	6 Poles DC	520,000
MR-8 (4NO+4NC)	8 Poles DC	600,000

CUỘN HÚT KHỞI ĐỘNG TỬ		
Coil for MC6a, 9a, 12a, 18a, 9b, 12b, 18b, 22b		150,000
Coil for MC32a, 40a		150,000
Coil for MC-50a, 65a		196,000
Coil for MC-75a, 85a, 100a		235,000
Coil for MC-130a, 150a		1,250,000
Coil for MC-185a, 225a		1,700,000
Coil for MC-330a, 400a		3,100,000
Coil for MC-630a, 800a		4,100,000

DÂY ĐẦU NỐI LIÊN ĐỘNG (WIRE ASS'Y for UR-2)		
UW-18 dùng cho MC-6a~18a		210,000
UW-22 dùng cho MC-9b~22b		210,000
UW-32 dùng cho MC-32a & 40a		230,000
UW-63 dùng cho MC-50a & 65a		270,000
UW-95 dùng cho MC-75a ~ 100a		530,000

HỘP CHO KHỞI ĐỘNG TỬ (Encloser)		
MW-9bB~22bB	Steel dùng cho MC-6a~22b	610,000
MW-32aB/40aB	Steel dùng cho MC-32a, 40a	830,000
MW-50aB/65aB	Steel dùng cho MC-50a, 65a	1,070,000
MW-75aB~100aB	Steel dùng cho MC-75a~100a	1,120,000

- GHI CHÚ: Giá này chưa bao gồm VAT (10%)

Contactor & Role

Cầu dao điện ACB METASOL 3 Pha (loại cố định)				Cầu dao điện ACB METASOL 3 Pha (loại kéo ra kéo vào)			
Tên hàng	In (A)	Icu(KA)	Giá bán	Tên hàng	In (A)	Icu(KA)	Giá bán
AN-06D3-06H AG6	630A	65	37,000,000	AN-06D3-06A AG6	630A	65	45,000,000
AN-08D3-08H AG6	800A	65	41,000,000	AN-08D3-08A AG6	800A	65	46,000,000
AN-10D3-10H AG6	1000A	65	42,000,000	AN-10D3-10A AG6	1000A	65	49,000,000
AN-13D3-13H AG6	1250A	65	43,000,000	AN-13D3-13A AG6	1250A	65	50,000,000
AN-16D3-16H AG6	1600A	65	47,000,000	AN-16D3-16A AG6	1600A	65	53,000,000
AS-20E3-20H AG6	2000A	85	61,000,000	AS-20E3-20A AG6	2000A	85	72,000,000
AS-25E3-25H AG6	2500A	85	83,000,000	AS-25E3-25A AG6	2500A	85	91,000,000
AS-32E3-32H AG6	3200A	85	95,000,000	AS-32E3-32A AG6	3200A	85	110,000,000
AS-40E3-40V AG6	4000A	85	160,000,000	AS-40E3-40A AG6	4000A	85	170,000,000
AS-40F3-40H AG6	4000A	100	165,000,000	AS-40F3-40A AG6	4000A	100	180,000,000
AS-50F3-50H AG6	5000A	100	170,000,000	AS-50F3-50A AG6	5000A	100	185,000,000
AS-63G3-63H AG6	6300A	120	280,000,000	AS-63G3-63A AG6	6300A	120	308,000,000
ACB METASOL 4 Pha (loại cố định)				ACB METASOL 4 Pha (loại kéo ra kéo vào)			
Tên hàng	In (A)	Icu (KA)	Giá bán	Tên hàng	In (A)	Icu (KA)	Giá bán
AN-06D4-06H AG6	630A	65	42,000,000	AN-06D4-06A AG6	630A	65	50,000,000
AN-08D4-08H AG6	800A	65	46,000,000	AN-08D4-08A AG6	800A	65	53,000,000
AN-10D4-10H AG6	1000A	65	48,000,000	AN-10D4-10A AG6	1000A	65	55,000,000
AN-13D4-13H AG6	1250A	65	50,000,000	AN-13D4-13A AG6	1250A	65	56,000,000
AN-16D4-16H AG6	1600A	65	54,000,000	AN-16D4-16A AG6	1600A	65	60,000,000
AS-20E4-20H AG6	2000A	85	71,500,000	AS-20E4-20A AG6	2000A	85	86,000,000
AS-25E4-25H AG6	2500A	85	98,000,000	AS-25E4-25A AG6	2500A	85	108,000,000
AS-32E4-32H AG6	3200A	85	115,000,000	AS-32E4-32A AG6	3200A	85	133,000,000
AS-40E4-40V AG6	4000A	85	195,000,000	AS-40E4-40A AG6	4000A	85	205,000,000
AS-40F4-40H AG6	4000A	100	200,000,000	AS-40F4-40A AG6	4000A	100	218,000,000
AS-50F4-50H AG6	5000A	100	205,000,000	AS-50F4-50A AG6	5000A	100	228,000,000
AS-63G4-63H AG6	6300A	120	360,000,000	AS-63G4-63A AG6	6300A	120	380,000,000
PHỤ KIỆN ACB				PHỤ KIỆN ACB			
Bộ bảo vệ thấp áp	UVT coil		2,200,000	Khóa liên động	2-way (dùng cho 2 ACB)		8,500,000
(UVT+UDC)	UDC: UVT Time Delay Control		2,400,000	(Mechanical Interlock)	3-way (dùng cho 3 ACB)		16,000,000
Shunt Coil (cuộn mở)	SHT for ACB		1,200,000	Tấm chắn pha	IB for ACB 630A~6300A		450,000

- GHI CHÚ: Giá này chưa bao gồm VAT (10%)

BẢNG GIÁ HÀNG THIẾT BỊ ĐIỆN NHÃN HIỆU *LS* (VNĐ)

(Áp dụng từ ngày 15-05-2021)



CB METASOL 3 Pha loại cố định - chưa có Motor, SHT, CC và UV				ACB loại kéo ra kéo vào - chưa có Motor, SHT, CC và UVT			
Tên hàng	In (A)	Icu(KA)	Giá bán	Tên hàng	In (A)	Icu(KA)	Giá bán
AN-06D3-06H NG5 without ACC	630A	65	25,000,000	AN-06D3-06A NG5 without ACC	630A	65	33,000,000
AN-08D3-08H NG5 without ACC	800A	65	29,000,000	AN-08D3-08A NG5 without ACC	800A	65	34,000,000
AN-10D3-10H NG5 without ACC	1000A	65	30,000,000	AN-10D3-10A NG5 without ACC	1000A	65	37,000,000
AN-13D3-13H NG5 without ACC	1250A	65	31,000,000	AN-13D3-13A NG5 without ACC	1250A	65	38,000,000
AN-16D3-16H NG5 without ACC	1600A	65	34,000,000	AN-16D3-16A NG5 without ACC	1600A	65	41,000,000
AS-20E3-20H NG5 without ACC	2000A	85	48,000,000	AS-20E3-20A NG5 without ACC	2000A	85	60,000,000
AS-25E3-25H NG5 without ACC	2500A	85	71,000,000	AS-25E3-25A NG5 without ACC	2500A	85	79,000,000
AS-32E3-32H NG5 without ACC	3200A	85	83,000,000	AS-32E3-32A NG5 without ACC	3200A	85	98,000,000
AS-40E3-40V NG5 without ACC	4000A	85	148,000,000	AS-40E3-40A NG5 without ACC	4000A	85	158,000,000
AS-40F3-40H NG5 without ACC	4000A	100	153,000,000	AS-40F3-40A NG5 without ACC	4000A	100	168,000,000
AS-50F3-50H NG5 without ACC	5000A	100	158,000,000	AS-50F3-50A NG5 without ACC	5000A	100	173,000,000
AS-63G3-63H NG5 without ACC	6300A	120	268,000,000	AS-63G3-63A NG5 without ACC	6300A	120	296,000,000

CB METASOL 4 cực loại cố định - chưa có Motor, SHT, CC và UV				ACB loại kéo ra kéo vào - chưa có Motor, SHT, CC và UVT			
Tên hàng	In (A)	Icu (KA)	Giá bán	Tên hàng	In (A)	Icu (KA)	Giá bán
AN-06D4-06H NG5 without ACC	630A	65	30,000,000	AN-06D4-06A NG5 without ACC	630A	65	38,000,000
AN-08D4-08H NG5 without ACC	800A	65	34,000,000	AN-08D4-08A NG5 without ACC	800A	65	41,000,000
AN-10D4-10H NG5 without ACC	1000A	65	36,000,000	AN-10D4-10A NG5 without ACC	1000A	65	43,000,000
AN-13D4-13H NG5 without ACC	1250A	65	38,000,000	AN-13D4-13A NG5 without ACC	1250A	65	44,000,000
AN-16D4-16H NG5 without ACC	1600A	65	41,000,000	AN-16D4-16A NG5 without ACC	1600A	65	48,000,000
AS-20E4-20H NG5 without ACC	2000A	85	59,000,000	AS-20E4-20A NG5 without ACC	2000A	85	74,000,000
AS-25E4-25H NG5 without ACC	2500A	85	86,000,000	AS-25E4-25A NG5 without ACC	2500A	85	96,000,000
AS-32E4-32H NG5 without ACC	3200A	85	103,000,000	AS-32E4-32A NG5 without ACC	3200A	85	121,000,000
AS-40E4-40V NG5 without ACC	4000A	85	183,000,000	AS-40E4-40A NG5 without ACC	4000A	85	193,000,000
AS-40F4-40H NG5 without ACC	4000A	100	188,000,000	AS-40F4-40A NG5 without ACC	4000A	100	206,000,000
AS-50F4-50H NG5 without ACC	5000A	100	193,000,000	AS-50F4-50A NG5 without ACC	5000A	100	216,000,000
AS-63G4-63H NG5 without ACC	6300A	120	348,000,000	AS-63G4-63A NG5 without ACC	6300A	120	368,000,000

PHỤ KIỆN ACB		
Cuộn mở	SHT	1,200,000
Cuộn đóng	Closing coil	1,500,000

PHỤ KIỆN ACB		
Mô tơ nạp	Motor	5,000,000
Khung gắn mô tơ	FRAME GEARED	2,300,000

- GHI CHÚ: Giá này chưa bao gồm VAT (10%)

MCCB loại High-End, Susol Series Icu từ 50KA-150KA, Ics=100% Icu

Cầu dao điện Susol MCCB (APTOMAT) loại 3 Pha				Cầu dao điện Susol MCCB (APTOMAT) loại 4 Pha			
Tên hàng	In (A)	Icu(KA)	Giá bán	Tên hàng	In (A)	Icu(KA)	Giá bán
FTU: loại không chỉnh dòng				FTU: Fixed thermal, fixed magnetic trip units			
TD100N FTU100 3P	16,20,25,32,40,50,63,80,100A	50	1,880,000	TD100N FTU100 4P	16,20,25,32,40,50,63,80,100A	50	2,260,000
TD160N FTU160 3P	125A	50	2,360,000	TD160N FTU160 4P	125A	50	3,160,000
TD160N FTU160 3P	160A	50	3,250,000	TD160N FTU160 4P	160A	50	4,340,000
TS100N FTU100 3P	40, 50, 63, 80, 100A	50	2,020,000	TS100N FTU100 4P	40, 50, 63, 80, 100A	50	2,570,000
TS160N FTU160 3P	100, 125A	50	2,680,000	TS160N FTU160 4P	100, 125A	50	3,450,000
TS160N FTU160 3P	160A	50	3,470,000	TS160N FTU160 4P	160A	50	4,510,000
TS250N FTU250 3P	125, 160, 200A	50	4,100,000	TS250N FTU250 4P	125, 160, 200A	50	5,400,000
TS250N FTU250 3P	250A	50	5,360,000	TS250N FTU250 4P	250A	50	7,080,000
TS400N FTU400 3P	300, 400A	65	6,300,000	TS400N FTU400 4P	300, 400A	65	8,000,000
TS630N FTU630 3P	500, 630A	65	11,130,000	TS630N FTU630 4P	500, 630A	65	11,240,000
TS800N FTU800 3P	800A	65	12,600,000	TS800N FTU800 4P	800A	65	13,800,000
FMU: loại chỉnh dòng (nhiệt) 3 bước 0.8, 0.9, 1.0 x In				FMU: Adjustable thermal: 0.8~1 x In, fixed magnetic			
TD100N FMU100 3P	16,20,25,32,40,50,63,80,100A	50	1,950,000	TD100N FMU100 4P	16,20,25,32,40,50,63,80,100A	50	2,380,000
TD160N FMU160 3P	125A	50	2,630,000	TD160N FMU160 4P	125A	50	3,500,000
TD160N FMU160 3P	160A	50	3,360,000	TD160N FMU160 4P	160A	50	4,570,000
TS100N FMU100 3P	40, 50, 63, 80, 100A	50	2,120,000	TS100N FMU100 4P	40, 50, 63, 80, 100A	50	2,780,000
TS160N FMU160 3P	100, 125A	50	2,780,000	TS160N FMU160 4P	100, 125A	50	3,630,000
TS160N FMU160 3P	160A	50	3,620,000	TS160N FMU160 4P	160A	50	4,750,000
TS250N FMU250 3P	125, 160, 200A	50	4,310,000	TS250N FMU250 4P	125, 160, 200A	50	5,680,000
TS250N FMU250 3P	250A	50	5,670,000	TS250N FMU250 4P	250A	50	7,440,000
TS400N FMU400 3P	300, 400A	65	6,700,000	TS400N FMU400 4P	300, 400A	65	8,460,000
TS630N FMU630 3P	500, 630A	65	11,340,000	TS630N FMU630 4P	500, 630A	65	12,920,000
TS800N FMU800 3P	800A	65	13,440,000	TS800N FMU800 4P	800A	65	14,500,000
ATU: loại chỉnh dòng cắt (nhiệt) và dòng ngắn mạch (từ)				ATU: Adjustable thermal: 0.8~1xIn, Adjustable magnetic: 5~10xIn			
TS160N ATU160 3P	125A	50	3,000,000	TS160N ATU160 4P	125A	50	3,900,000
TS160N ATU160 3P	160A	50	3,830,000	TS160N ATU160 4P	160A	50	5,000,000
TS250N ATU250 3P	200A	50	4,620,000	TS250N ATU250 4P	200A	50	5,970,000
TS250N ATU250 3P	250A	50	6,090,000	TS250N ATU250 4P	250A	50	7,830,000
TS400N ATU400 3P	400A	65	7,350,000	TS400N ATU400 4P	400A	65	9,900,000
TS630N ATU630 3P	630A	65	12,080,000	TS630N ATU630 4P	630A	65	13,910,000
TS800N ATU800 3P	800A	65	13,860,000	TS800N ATU800 4P	800A	65	17,020,000
ETS: loại chỉnh dòng chip relay điện tử 13 bước từ 0.4->1 x In				ETS: Electronic trip units: chỉnh 13 bước từ 0.4->1 x In			
TS100N ETS23 3P	80A	50	3,470,000	TS100N ETS23 4P	80A	50	4,160,000
TS160N ETS23 3P	40, 80, 160A	50	4,730,000	TS160N ETS23 4P	40, 80, 160A	50	6,160,000
TS250N ETS23 3P	250A	50	6,720,000	TS250N ETS23 4P	250A	50	8,090,000
TS400N ETS33 3P	400A	65	8,250,000	TS400N ETS33 4P	400A	65	10,200,000
TS630N ETS33 3P	630A	65	13,230,000	TS630N ETS33 4P	630A	65	15,200,000
TS800N ETS43 3P	800A	65	14,700,000	TS800N ETS43 4P	800A	65	18,200,000
AG6: loại chỉnh dòng 7 bước từ 0.4->1 x In				Trip relay type AG6: chỉnh 7 bước từ 0.4->1 x In			
TS1000N 3P	1000A	50	39,000,000	TS1000N 4P	1000A	50	45,000,000
TS1250N 3P	1250A	50	41,000,000	TS1250N 4P	1250A	50	48,000,000
TS1600N 3P	1600A	50	51,000,000	TS1600N 4P	1600A	50	59,000,000
TS1000H 3P	1000A	70	40,000,000	TS1000H 4P	1000A	70	47,000,000
TS1250H 3P	1250A	70	42,000,000	TS1250H 4P	1250A	70	50,000,000
TS1600H 3P	1600A	70	52,000,000	TS1600H 4P	1600A	70	61,000,000
TS1000L 3P	1000A	150	55,000,000	TS1000L 4P	1000A	150	56,000,000

- GHI CHÚ: Giá này chưa bao gồm VAT (10%)

Cầu dao điện Susol MCCB (APTOMAT) loại 2 Pha			
Tên hàng	In (A)	Icu(KA)	Giá bán
FTU: loại không chỉnh dòng (Fixed thermal, fixed magnetic trip units)			
TD100N FTU100 2P	16 -> 100A	50	1,580,000
TD160N FTU160 2P	100, 125A	50	2,030,000
TD160N FTU160 2P	160A	50	2,790,000
TS100N FTU100 2P	40, 50, 63, 80, 100A	50	1,630,000
TS160N FTU160 2P	100, 125A	50	2,220,000
TS160N FTU160 2P	160A	50	2,900,000
TS250N FTU250 2P	125, 160, 200A	50	3,470,000
TS250N FTU250 2P	250A	50	4,550,000
TS400N FTU400 2P	300, 400A	65	5,600,000
TS630N FTU630 2P	500, 630A	65	6,950,000
TS800N FTU800 2P	800A	65	10,200,000

FMU: loại chỉnh dòng (nhiệt) 3 bước 0.8, 0.9, 1.0 x In (Adjustable thermal: 0.8~1 x In, fixed magnetic)			
TD100N FMU100 2P	16 -> 100A	50	1,680,000
TD160N FMU160 2P	100, 125A	50	2,250,000
TD160N FMU160 2P	160A	50	2,930,000
TS100N FMU100 2P	40, 50, 63, 80, 100A	50	1,790,000
TS160N FMU160 2P	100, 125A	50	2,340,000
TS160N FMU160 2P	160A	50	3,050,000
TS250N FMU250 2P	125, 160, 200A	50	3,650,000
TS250N FMU250 2P	250A	50	4,820,000
TS400N FMU400 2P	300, 400A	65	6,140,000
TS630N FMU630 2P	500, 630A	65	7,800,000
TS800N FMU800 2P	800A	65	10,400,000

ATU: loại chỉnh dòng cắt (nhiệt) và dòng ngắn mạch (từ) (Adjustable thermal: 0.8~1xIn, Adjustable magnetic: 5~10xIn)			
TS160N ATU160 2P	125A	50	2,600,000
TS160N ATU160 2P	160A	50	3,210,000
TS250N ATU250 2P	125, 160, 200A	50	3,840,000
TS250N ATU250 2P	250A	50	5,030,000
TS400N ATU400 2P	300, 400A	65	6,720,000
TS630N ATU630 2P	500, 630A	65	8,930,000
TS800N ATU800 2P	800A	65	11,800,000

PHỤ KIỆN MCCB Susol	
Interlock: MIT13 (14) for TD100/160 3P (4P)	1,370,000
Interlock: MIT23 (24) for TS250 3P (4P)	1,470,000
Interlock: MIT33 (34) for TS400/630 3P (4P)	1,700,000
Interlock: MIT43 (44) for TS800 3P (4P)	1,910,000
Direct Rotary Handle: DH1 for TD100, 160	500,000
Direct Rotary Handle: DH2 for TS250	560,000
Direct Rotary Handle: DH3 for TS400, 630	1,000,000
Direct Rotary Handle: DH4 for TS800	1,390,000
Direct Rotary Handle: DH5-S TS1000~1600	4,150,000
Extended Rotary Handle: EH1 for TD100, 160	900,000
Extended Rotary Handle: EH2 for TS250	920,000
Extended Rotary Handle: EH3 for TS400, 630	1,550,000
Extended Rotary Handle: EH4 for TS800	1,700,000

Khởi động từ Susol 3 Pha (CONTACTOR) - AC Coil		
Tên hàng	In (A)	Giá bán
MC-9	9A (1a1b)	340,000
MC-12	12A (1a1b)	400,000
MC-18	18A (1a1b)	470,000
MC-25	25A (1a1b)	600,000
MC-32	32A (1a1b)	980,000
MC-35	35A (1a1b)	1,050,000
MC-40	40A (1a1b)	1,220,000
MC-50	50A (1a1b)	1,500,000
MC-63	63A (1a1b)	1,850,000
MC-65	65A (1a1b)	2,050,000
MC-75	75A (1a1b)	2,480,000
MC-85	85A (1a1b)	3,150,000
MC-95	95A (1a1b)	3,400,000

PHỤ KIỆN MCCB Susol		
Shunt release: SHT for TD, TS100->800	650,000	
Undervoltage release: UVT for TD, TS100->800	980,000	
Auxiliary switch: AX for TD, TS100->800	300,000	
Alarm switch: AL for TD, TS100->800	300,000	
Fault alarm switch: FAL for TD, TS100->800	300,000	
Auxiliary switch: AX for TS1000~1600	320,000	
Alarm switch: AL for TS1000~1600	320,000	
Motor operator: MOP1 for TD100, 160	4,740,000	
Motor operator: MOP2 for TS100, 160, 250	5,050,000	
Motor operator: MOP3 for TS400, 630	6,900,000	
Motor operator: MOP4 for TS800	8,140,000	
Busbar: Spreader SP33a for TS400-TS630	500,000	
Busbar: Spreader SP43 for TS800	839,000	
Busbar for 3P TS1000/1250/1600N	2,400,000	
Busbar for 4P TS1000/1250/1600N	2,800,000	
	ITS13 for TD160 - 2, 3P	90,000
	ITS23 for TS250 - 2, 3P	100,000
	ITS33 for TS630 - 2, 3P	160,000
	ITS43 for TS800 - 2, 3P	260,000
	ITS14 for TD160 - 4P	100,000
	ITS24 for TS250 - 4P	105,000
TERMINAL COVER	ITS34 for TS630 - 4P	195,000
(Nắp che đầu cực)	ITS44 for TS800 - 4P	300,000
S: loại ngắn	ITL13 for TD160 - 2, 3P	110,000
L: loại dài	ITL23 for TS250 - 2, 3P	195,000
	ITL33 for TS630 - 2, 3P	380,000
	ITL43 for TS800 - 2, 3P	700,000
	ITL53 for TS1600 - 3P	1,150,000
	ITL14 for TD160 - 4P	135,000
	ITL24 for TS250 - 4P	250,000
	ITS24 for TS250 - 4P	105,000
	ITL34 for TS630 - 4P	410,000
	ITL54 for TS1600 - 4P	1,500,000
Extended Rotary Handle: EH5-S TS1000~1600		4,750,000

- GHI CHÚ: Giá này chưa bao gồm VAT (10%)

(Áp dụng từ ngày 15-05-2021)

Rơ le bảo vệ kỹ thuật số (Digital Protection Relay)		
Tên hàng	Thông số	Giá bán
GIPAM-10CR	50/51, 50N/51N, 46, 79	15,000,000
Đồng hồ điện đa năng kỹ thuật số (Digital Power MultiMeter)		
GIMAC-1000	NO, M485, 5A, 50Hz, AC/DC110~240V	6,800,000
Thiết bị điều khiển và đo lường đa năng kỹ thuật số (Digital Integrated MultiMetering & Control Device)		
GIMAC-115P	NO,RS,M,5A,50Hz,AC/DC110V	25,000,000
RƠ LE ĐIỆN TỬ - Electric motor protection relays		
Tên hàng	In (A)	Giá bán
GMP22-2S (1a1b)	0.3~1.5A, 1~5A, 4.4~22A	735,000
GMP22-3S (1a1b)	0.3~1.5A, 1~5A, 4.4~22A	1,085,000
GMP40-2S (1a1b)	4~20A, 8~40A	775,000
GMP40-3S (1a1b)	4~20A, 8~40A	1,085,000
GMP60-T (1c)	0.5~6A, 3~30A, 5~60A	670,000

RƠ LE KỸ THUẬT SỐ- Digital motor protection relay		
Tên hàng	In (A)	Giá bán
DMP06i-S (1a1b)	0.5~6A	3,410,000
DMP06i-SI (1a1b)	0.5~6A	3,545,000
DMP06i-SB (1a1b)	0.5~6A	3,810,000
DMP06i-SBI (1a1b)	0.5~6A	3,895,000
DMP06i-SZ (1a1b)	0.5~6A	3,975,000
DMP06i-SZI (1a1b)	0.5~6A	4,285,000
DMP65i-S (1a1b)	5~65A	4,285,000
DMP65i-SI (1a1b)	5~65A	4,060,000
DMP65i-SB (1a1b)	5~65A	4,060,000
DMP65i-SBI (1a1b)	5~65A	3,670,000
DMP65i-SZ (1a1b)	5~65A	3,670,000
DMP65i-SZI (1a1b)	5~65A	3,895,000

KHỞI ĐỘNG TỬ 3 PHA loại DC Coil (DC Volt)		
Tên hàng	In (A)	Giá bán
MC-6a (VDC)	6A (1a)	365,000
MC-9a (VDC)	9A (1a)	410,000
MC-12a (VDC)	12A (1a)	480,000
MC-18a (VDC)	18A (1a)	600,000
MC-9b (VDC)	9A (1a1b)	490,000
MC-12b (VDC)	12A (1a1b)	540,000
MC-18b (VDC)	18A (1a1b)	730,000
MC-22b (VDC)	22A (1a1b)	830,000
MC-32a (VDC)	32A (1a1b)	970,000
MC-40a (VDC)	40A (1a1b)	1,120,000
MC-50a (VDC)	50A (1a1b)	1,500,000
MC-65a (VDC)	65A (1a1b)	1,920,000
MC-75a (VDC)	75A (1a1b)	2,495,000
MC-85a (VDC)	85A (1a1b)	2,960,000
MC-100a (VDC)	100A (1a1b)	3,120,000
MC-130a (VDC)	130A (1a1b)	3,640,000
MC-150a (VDC)	150A (1a1b)	4,470,000

Manual Motor Starter		
Tên hàng	In (A)	Giá bán
MMS-32S	0.63A (0.4~0.63)A	580,000
MMS-32S	1.0A (0.63~1.0)A	580,000
MMS-32S	1.6A (1.0~1.6)A	580,000
MMS-32S	2.5A (1.6~2.5)A	580,000
MMS-32S	4A (2.5~4)A	580,000
MMS-32S	6A (4~6)A	580,000
MMS-32S	8A (5~8)A	580,000
MMS-32S	10A (6~10)A	580,000
MMS-32S	13A (9~13)A	635,000
MMS-32S	17A (11~17)A	635,000
MMS-32S	22A (14~22)A	635,000
MMS-32S	26A (18~26)A	635,000
MMS-32S	32A (22~32)A	635,000
MMS-63S	40A (28~40)A	1,540,000
MMS-63S	50A (34~50)A	1,570,000
MMS-63S	63A (45~63)A	1,570,000
MMS-100S	75A (55~75)A	2,890,000
MMS-100S	90A (70~90)	3,280,000
MMS-100S	100A (80~100)	3,280,000

PHỤ KIỆN MMS		
Tiếp điểm phụ (gắn bên trên): FX 1NO+1NC		145,000
Tiếp điểm phụ (gắn bên hông): LX 1NO+1NC		160,000
Any Trip Alarm Switch: LA 1NO+1NC		220,000
Magnetic Trip Alarm Switch: LAM 1NO+1NC		230,000

KHỞI ĐỘNG TỬ 4 PHA AC (Metasol)			
Tên hàng	Tiếp điểm phụ	In (A)	Giá bán
MC-6a/4		6A	365,000
MC-9a/4		9A	400,000
MC-12a/4		12A	430,000
MC-18a/4		18A	580,000
MC-22a/4		22A	685,000
MC-32a/4		32A	980,000
MC-40a/4		40A	1,145,000
MC-50a/4		50A	1,768,000
MC-65a/4		65A	2,065,000
MC-75a/4		75A	2,635,000
MC-85a/4		85A	2,860,000
MC-100a/4	(2a2b)	100A	5,148,000
MC-130a/4	(2a2b)	130A	5,928,000
MC-150a/4	(2a2b)	150A	6,880,000
MC-185a/4	(2a2b)	185A	7,435,000
MC-225a/4	(2a2b)	225A	8,705,000
MC-265a/4	(2a2b)	265A	13,990,000
MC-330a/4	(2a2b)	330A	15,130,000
MC-400a/4	(2a2b)	400A	16,275,000
MC-500a/4	(2a2b)	500A	25,790,000
MC-630a/4	(2a2b)	630A	27,520,000
MC-800a/4	(2a2b)	800A	33,780,000

- GHI CHÚ: Giá này chưa bao gồm VAT (10%)

(Áp dụng từ ngày 15-05-2021)

Công tắc tơ Susol trung thế loại cố định 3.6KV (Susol Vacuum Contactors)			
Tên hàng	In (A)	Icu (KA)	Giá bán
VC-3Z-42EE	200A	4KA	30,800,000
VC-3Z-42LE	200A	4KA	31,900,000
VC-3Z-44EE	400A	4KA	30,800,000
VC-3Z-44LE	400A	4KA	31,900,000

Công tắc tơ Susol trung thế loại cố định 7.2KV			
Tên hàng	In (A)	Icu (KA)	Giá bán
VC-6Z-42EE	200A	4KA	30,800,000
VC-6Z-42LE	200A	4KA	31,900,000
VC-6Z-44EE	400A	4KA	30,800,000
VC-6Z-44LE	400A	4KA	31,900,000

Công tắc tơ Susol trung thế loại kéo ra kéo vào (Drawout) 3.6KV			
Tên hàng	In (A)	Icu (KA)	Giá bán
VC-3G-42EE	200A	4KA	57,800,000
VC-3G-42LE	200A	4KA	58,800,000
VC-3G-44EE	400A	4KA	57,800,000
VC-3G-44LE	400A	4KA	58,800,000

Công tắc tơ Susol trung thế loại kéo ra kéo vào (Drawout) 7.2KV			
Tên hàng	In (A)	Icu (KA)	Giá bán
VC-6G-42EE	200A	4KA	57,800,000
VC-6G-42LE	200A	4KA	58,800,000
VC-6G-44EE	400A	4KA	57,800,000
VC-6G-44LE	400A	4KA	58,800,000

Cầu chì Trung Thế (POWER FUSE)			
Tên hàng	In (A)	(KV)	Giá bán
LFL-3/6G-5B	5A	3.6 (7.2)KV	2,190,000
LFL-3/6G-10B	10A		2,240,000
LFL-3/6G-20B	20A		2,300,000
LFL-3/6G-30B	30A		2,360,000
LFL-3/6G-40B	40A		2,420,000
LFL-3/6G-50B	50A		2,470,000
LFL-3/6G-60B	63A		2,470,000
LFL-3/6G-75B	75A		2,700,000
LFL-3/6G-100B	100A		2,820,000
LFL-3/6G-125B	125A		3,110,000
LFL-3G-160B	160A		3,340,000
LFL-3G-200B	200A		3,970,000
LFL-6G-160B	160A	7.2KV	4,430,000
LFL-6G-200B	200A		5,520,000

Cầu dao điện Susol trung thế loại cố định (Fixed) 7.2KV (Susol Vacuum Circuit Breaker)			
Tên hàng	In (A)	Icu (KA)	Giá bán
VL-06P-08A/04	400A	8kA	58,200,000
VL-06P-13A/06	630A	12.5kA	68,600,000
VL-06P-25A/06	630A	25kA	98,800,000
VL-06P-25A/13	1250A	25kA	118,000,000
VL-06P-25A/20	2000A	25kA	154,000,000

Cầu dao điện Susol trung thế loại kéo ra kéo vào (Drawout) 7.2KV			
Tên hàng	In (A)	Icu (KA)	Giá bán
VL-06E-08A/04	400A	8kA	67,000,000
VL-06E-13A/06	630A	12.5kA	70,000,000
VL-06E-25A/06	630A	25kA	115,000,000
VL-06E-25A/13	1250A	25kA	122,000,000
VL-06E-25A/20	2000A	25kA	204,000,000

Cầu dao điện Susol trung thế loại cố định (Fixed) 24KV			
Tên hàng	In (A)	Icu (KA)	Giá bán
VL-20P-25F/06	630A	25kA	135,000,000
VL-20P-25F/13	1250A	25kA	145,000,000
VL-20P-25F/20	2000A	25kA	150,000,000

Cầu dao điện Susol trung thế loại kéo ra kéo vào (Drawout) 24KV			
Tên hàng	In (A)	Icu (KA)	Giá bán
VL-20F-25F/06	630A	25kA	165,000,000
VL-20F-25F/13	1250A	25kA	170,000,000
VL-20F-25F/20	2000A	25kA	196,000,000

Cầu chì Trung Thế (POWER FUSE)			
Tên hàng	In (A)	(KV)	Giá bán
LFL-20G-5B	5A	24KV	4,550,000
LFL-20G-10B	10A		4,550,000
LFL-20G-16B	16A		4,550,000
LFL-20G-20B	20A		4,700,000
LFL-20G-25B	25A		4,700,000
LFL-20G-30B	30A		4,700,000
LFL-20G-40B	40A		4,700,000
LFL-20G-50B	50A		4,700,000
LFL-20G-60B	60A		4,700,000
LFL-20G-75C	75A		4,700,000
LFL-20G-100C	100A		4,700,000
LFL-20G-125B	125A		4,700,000
LFL-20G-160B	160A		4,700,000
LFL-20G-200B	200A		5,200,000

- GHI CHÚ: Giá này chưa bao gồm VAT (10%)

DC MCB

Tên hàng	Pole	Icu(KA)	In (A)	Giá bán
BK63H-DC	1P	10KA 250VDC	1A~63A	460,000
BK63H-DC	2P	10KA 500VDC	1A~63A	940,000
BK63H-DC	3P	10KA 750VDC	1A~63A	1,450,000
BK63H-DC	4P	10KA 1000VDC	1A~63A	1,950,000

Su sol MCCB DC

Frame	Trip Unit	Model	Pole	Ics=Icu		Rated Current, In(A)	Đơn giá (VNĐ)
				500VDC (2P)	1000VDC (4P)		
TD 100AF	FTU	TD100H FTU	2P	40kA	40kA	16, 20, 25, 32, 40, 50, 63, 80, 100A	2,180,000
			3P				2,720,000
			4P				3,420,000
	FMU	TD100H FMU	2P	40kA	40kA	16, 20, 25, 32, 40, 50, 63, 80, 100A Adjustable : (0.8-0.9-1) x In (3 Settings)	2,410,000
			3P				3,080,000
			4P				3,820,000
TD 160AF	FTU	TD160N FTU	2P	40kA	40kA	100, 125, 160	2,510,000
			3P				3,070,000
			4P				4,790,000
	FMU	TD160H FMU	2P	40kA	40kA	100, 125, 160A Adjustable : (0.8-0.9-1) x In (3 Settings)	3,050,000
			3P				3,810,000
			4P				5,410,000
TS 100AF	FTU	TS100H FTU	2P	40kA	40kA	40, 50, 63, 80, 100A	2,380,000
			3P				2,700,000
			4P				3,510,000
	FMU	TS100H FMU	2P	40kA	40kA	40, 50, 63, 80, 100A Adjustable : (0.8-0.9-1) x In (3 Settings)	2,510,000
			3P				2,850,000
			4P				3,740,000
TS 160AF	FTU	TS160H FTU	2P	40kA	40kA	100, 125, 160	2,950,000
			3P				3,270,000
			4P				4,420,000
	FMU	TS160H FMU	2P	40kA	40kA	100, 125, 160A Adjustable : (0.8-0.9-1) x In (3 Settings)	3,290,000
			3P				3,710,000
			4P				4,770,000
	ATU	TS160H ATU	2P	40kA	40kA	125, 160A Adjustable : (0.8-0.9-1) x In (3 Settings)	3,510,000
			3P				4,100,000
			4P				5,040,000
TS 250AF	FTU	TS250H FTU	2P	40kA	40kA	125, 160, 200, 250A	3,880,000
			3P				4,400,000
			4P				6,170,000
	FMU	TS250H FMU	2P	40kA	40kA	125, 160, 200, 250A Adjustable	4,500,000
			3P				5,110,000
			4P				6,460,000

BẢNG GIÁ HÀNG THIẾT BỊ ĐIỆN NHÃN HIỆU **LS** (VNĐ)



(Áp dụng từ ngày 15-05-2021)

Frame	Trip Unit	Model	Pole	Ics=Icu		Rated Current, In(A)	Đơn giá (VNĐ)	
	ATU	TS800H ATU	2P 3P 4P	40kA	40kA	Adjustable : (0.8-0.9-1) x In (3 Settings)	4,770,000 5,430,000 6,890,000	
	TS 400AF	FTU	TS400H FTU	2P 3P 4P	40kA	40kA	300, 400A	7,620,000 8,430,000 11,550,000
		FMU	TS400H FMU	2P 3P 4P	40kA	40kA	300, 400A Adjustable : (0.8-0.9-1) x In (3 Settings)	8,480,000 9,610,000 12,240,000
ATU		TS400H ATU	2P 3P 4P	40kA	40kA		9,120,000 10,220,000 13,270,000	
TS 630AF	FTU	TS630H FTU	2P 3P 4P	40kA	40kA	500, 550A	11,670,000 13,510,000 16,960,000	
	FMU	TS630H FMU	2P 3P 4P	40kA	40kA	500, 550A Adjustable : (0.8-0.9-1) x In (3 Settings)	12,780,000 15,480,000 18,180,000	
	ATU	TS630H ATU	2P 3P 4P	40kA	40kA		14,250,000 16,710,000 19,410,000	
TS 800AF	FTU	TS800H FTU	2P 3P 4P	40kA	40kA	700, 800A	12,780,000 14,500,000 20,150,000	
	FMU	TS800H FMU	2P 3P 4P	40kA	40kA	800A Adjustable : (0.8-0.9-1) x In (3 Settings)	14,500,000 16,590,000 22,600,000	
	ATU	TS800H ATU	2P 3P 4P	40kA	40kA		16,590,000 18,670,000 23,590,000	
TSD250N	FTU	TSD250N	2P	1000VDC	20KA	63, 80, 100, 125, 160, 200, 250A	7,400,000	
			4P	1500VDC			11,600,000	
	DSU	TSD250NA	4P	1500VDC	Icw/Icm 3KA	200, 250A	6,400,000	
FTU	TSD250H	4P	1500VDC	37KA	63, 80, 100, 125, 160, 200, 250A	12,500,000		

- GHI CHÚ: Giá này chưa bao gồm VAT (10%)

(Áp dụng từ ngày 15-05-2021)

Su sol DC1200V ACB 3 Pha - loại cố định				Su sol DC1200V ACB 3 Pha - loại kéo ra kéo vào			
Tên hàng	Ue (Vdc)	Icu(KA)	Giá bán	Tên hàng	Ue (V)	Icu(KA)	Giá bán
ADH-08E3-08H	750	40	208,000,000	ADH-08E3-08A	750	40	226,000,000
ADH-10E3-10H	750	40	216,000,000	ADH-10E3-10A	750	40	234,000,000
ADH-13E3-13H	750	40	220,000,000	ADH-13E3-13A	750	40	238,000,000
ADH-16E3-16H	750	40	228,000,000	ADH-16E3-16A	750	40	246,000,000
ADH-20E3-20H	750	40	286,000,000	ADH-20E3-20A	750	40	303,000,000
ADH-25E3-25H	750	40	297,000,000	ADH-25E3-25A	750	40	315,000,000
ADH-32E3-32H	750	40	356,000,000	ADH-32E3-32A	750	40	374,000,000
Su sol DC1200V ACB 4 Pha - loại cố định				Su sol DC1200V ACB 4 Pha - loại kéo ra kéo vào			
Tên hàng	Ue (Vdc)	Icu (KA)	Giá bán	Tên hàng	Ue (Vdc)	Icu (KA)	Giá bán
ADH-08E4-08H	1000	32	224,000,000	ADH-08E4-08A	1000	32	243,000,000
ADH-10E4-10H	1000	32	233,000,000	ADH-10E4-10A	1000	32	252,000,000
ADH-13E4-13H	1000	32	237,000,000	ADH-13E4-13A	1000	32	255,000,000
ADH-16E4-16H	1000	32	246,000,000	ADH-16E4-16A	1000	32	265,000,000
ADH-20E4-20H	1000	40	308,000,000	ADH-20E4-20A	1000	40	325,000,000
ADH-25E4-25H	1000	40	324,000,000	ADH-25E4-25A	1000	40	337,000,000
ADH-32E4-32H	1000	40	389,000,000	ADH-32E4-32A	1000	40	400,000,000
Su sol DC1500V ACB 3 Pha - loại cố định				Su sol DC1500V ACB 4 Pha - loại kéo ra kéo vào			
Tên hàng	Ue (Vdc)	Icu (KA)	Giá bán	Tên hàng	Ue (Vdc)	Icu (KA)	Giá bán
ADV-08E3-08H	1000	50	259,000,000	ADV-08E4-08H	1000	50	279,000,000
ADV-10E3-10H	1000	50	270,000,000	ADV-10E4-10H	1000	50	290,000,000
ADV-13E3-13H	1000	50	281,000,000	ADV-13E4-13H	1000	50	301,000,000
ADV-16E3-16H	1000	50	292,000,000	ADV-16E4-16H	1000	50	314,000,000
ADV-20E3-20H	1000	60	365,000,000	ADV-20E4-20H	1000	60	392,000,000
ADV-25E3-25H	1000	60	379,000,000	ADV-25E4-25H	1000	60	408,000,000
ADV-32E3-32H	1000	60	455,000,000	ADV-32E4-32H	1000	60	489,000,000
Su sol DC1500V ACB 3 Pha - loại cố định				Su sol DC1500V ACB 4 Pha - loại kéo ra kéo vào			
Tên hàng	Ue (Vdc)	Icu (KA)	Giá bán	Tên hàng	Ue (Vdc)	Icu (KA)	Giá bán
ADV-08E3-08A	1500	50	278,000,000	ADV-08E4-08A	1500	50	298,000,000
ADV-10E3-10A	1500	50	288,000,000	ADV-10E4-10A	1500	50	309,000,000
ADV-13E3-13A	1500	50	299,000,000	ADV-13E4-13A	1500	50	320,000,000
ADV-16E3-16A	1500	50	310,000,000	ADV-16E4-16A	1500	50	332,000,000
ADV-20E3-20A	1500	60	383,000,000	ADV-20E4-20A	1500	60	410,000,000
ADV-25E3-25A	1500	60	398,000,000	ADV-25E4-25A	1500	60	425,000,000
ADV-32E3-32A	1500	60	473,000,000	ADV-32E4-32A	1500	60	506,000,000

- GHI CHÚ: Giá này chưa bao gồm VAT (10%)

(Áp dụng từ ngày 15-05-2021)

Su sol DC1200V Switch-Disconnectors 3P (Fixed)			Su sol DC1200V Switch-Disconnectors 3P (Drawout)		
Tên hàng	Ue (Vdc)	Giá bán	Tên hàng	Ue (Vdc)	Giá bán
DDH-08E3-00H	750	73,000,000	DDH-08E3-00A	750	89,000,000
DDH-10E3-00H	750	76,000,000	DDH-10E3-00A	750	92,000,000
DDH-13E3-00H	750	79,000,000	DDH-13E3-00A	750	95,000,000
DDH-16E3-00H	750	82,000,000	DDH-16E3-00A	750	98,000,000
DDH-20E3-00H	750	109,000,000	DDH-20E3-00A	750	129,000,000
DDH-25E3-00H	750	112,000,000	DDH-25E3-00A	750	132,000,000
DDH-32E3-00H	750	115,000,000	DDH-32E3-00A	750	135,000,000
DDH-40E3-00H	750	142,000,000	DDH-40E3-00A	750	178,000,000
Su sol DC1200V Switch-Disconnectors 4P (Fixed)			Su sol DC1200V Switch-Disconnectors 4P (Drawout)		
Tên hàng	Ue (Vdc)	Giá bán	Tên hàng	Ue (Vdc)	Giá bán
DDH-08E4-00H	1200	96,000,000	DDH-08E4-00A	1200	111,000,000
DDH-10E4-00H	1200	99,000,000	DDH-10E4-00A	1200	114,000,000
DDH-13E4-00H	1200	102,000,000	DDH-13E4-00A	1200	117,000,000
DDH-16E4-00H	1200	105,000,000	DDH-16E4-00A	1200	120,000,000
DDH-20E4-00H	1200	145,000,000	DDH-20E4-00A	1200	165,000,000
DDH-25E4-00H	1200	148,000,000	DDH-25E4-00A	1200	168,000,000
DDH-32E4-00H	1200	151,000,000	DDH-32E4-00A	1200	172,000,000
DDH-40E4-00H	1200	186,000,000	DDH-40E4-00A	1200	230,000,000

Su sol DC1500V Switch-Disconnectors 3P (Fixed)			Su sol DC1500V Switch-Disconnectors 3P (Drawout)		
Tên hàng	Ue (Vdc)	Giá bán	Tên hàng	Ue (Vdc)	Giá bán
DDV-08E3-00H	1000	92,000,000	DDV-08E3-00A	1000	106,000,000
DDV-10E3-00H	1000	95,000,000	DDV-10E3-00A	1000	109,000,000
DDV-13E3-00H	1000	99,000,000	DDV-13E3-00A	1000	113,000,000
DDV-16E3-00H	1000	103,000,000	DDV-16E3-00A	1000	117,000,000
DDV-20E3-00H	1000	137,000,000	DDV-20E3-00A	1000	155,000,000
DDV-25E3-00H	1000	140,000,000	DDV-25E3-00A	1000	159,000,000
DDV-32E3-00H	1000	144,000,000	DDV-32E3-00A	1000	163,000,000
DDV-40E3-00H	1000	177,000,000	DDV-40E3-00A	1000	213,000,000
Su sol DC1500V Switch-Disconnectors 4P (Fixed)			Su sol DC1500V Switch-Disconnectors 4P (Drawout)		
Tên hàng	Ue (Vdc)	Giá bán	Tên hàng	Ue (Vdc)	Giá bán
DDV-08E4-00H	1500	121,000,000	DDV-08E4-00A	1500	132,000,000
DDV-10E4-00H	1500	124,000,000	DDV-10E4-00A	1500	135,000,000

BẢNG GIÁ HÀNG THIẾT BỊ ĐIỆN NHÃN HIỆU *LS* (VNĐ)



(Áp dụng từ ngày 15-05-2021)

DDV-13E4-00H	1500	128,000,000	DDV-13E4-00A	1500	139,000,000
DDV-16E4-00H	1500	132,000,000	DDV-16E4-00A	1500	143,000,000
DDV-20E4-00H	1500	181,000,000	DDV-20E4-00A	1500	199,000,000
DDV-25E4-00H	1500	185,000,000	DDV-25E4-00A	1500	203,000,000
DDV-32E4-00H	1500	188,000,000	DDV-32E4-00A	1500	208,000,000
DDV-40E4-00H	1500	233,000,000	DDV-40E4-00A	1500	275,000,000

PHỤ KIỆN DC ACB			PHỤ KIỆN DC ACB		
Motor	-	5,950,000	ON/OFF Button Lock	B	220,000
Shunt Coil	SHT	1,210,000	Lifting Hook	LH	250,000
Closing Coil	CC	1,460,000	Condenser Trip Device	CTD	2,180,000
Under Voltage Trip Device	UVT	1,570,000	Door Frame	DF	300,000
Alarm Contact	AL	1,290,000	Dust cover (No Door Frame)	DC	6,200,000
Auxiliary Contact(OFF Cha	AX	300,000	Dust cover (with Door Frame)		6,500,000
Counter	C	1,210,000	UVT Time Delay Controller	UDC	2,970,000
Key Lock	K	1,650,000	Remote I/O	T (NM)	8,730,000
Key Interlock Set	K2	4,950,000	Remote I/O + Profibus-DP	T (NP)	9,530,000
Mechanical Interlock	2way	10,380,000	Remote I/O + temperature alarm	T (TM)	12,780,000
Mechanical Interlock	3way	19,440,000	(TM) + Profibus-DP	T (TP)	17,290,000

- GHI CHÚ: Giá này chưa bao gồm VAT (10%)

BẢNG GIÁ KHỞI ĐỘNG MỀM (SOFTSTARTER) HIỆU LS (VNĐ)



(Áp dụng từ ngày 15-05-2021)

Tên Hàng	Diễn Giải						Đơn giá (VNĐ)
	Điện Áp (VAC)	Công suất Motor (kW)	Điện áp điều khiển (VAC)	Chiều dài cáp (mét)	Communication	Version	
LSFS-2002S-C211-50Hz	220	2.2	220	1	C	One-way	26,500,000
LSFS-2003S-C211-50Hz	220	3.7	220	1	C	One-way	27,900,000
LSFS-3003S-C211-50Hz	380	3.7	220	1	C	One-way	26,500,000
LSFS-4003S-C211-50Hz	440	3.7	220	1	C	One-way	26,500,000
LSFS-2005S-C211-50Hz	220	5.5	220	1	C	One-way	28,500,000
LSFS-3005S-C211-50Hz	380	5.5	220	1	C	One-way	27,200,000
LSFS-4005S-C211-50Hz	440	5.5	220	1	C	One-way	27,200,000
LSFS-2007S-C211-50Hz	220	7.5	220	1	C	One-way	30,000,000
LSFS-3007S-C211-50Hz	380	7.5	220	1	C	One-way	27,900,000
LSFS-4007S-C211-50Hz	440	7.5	220	1	C	One-way	27,900,000
LSFS-2022S-C211-50Hz	220	22	220	1	C	One-way	49,400,000
LSFS-3022S-C211-50Hz	380	22	220	1	C	One-way	32,800,000
LSFS-2030S-C211-50Hz	220	30	220	1	C	One-way	54,300,000
LSFS-3030S-C211-50Hz	380	30	220	1	C	One-way	45,900,000
LSFS-2037S-C211-50Hz	220	37	220	1	C	One-way	56,300,000
LSFS-3037S-C211-50Hz	380	37	220	1	C	One-way	47,400,000
LSFS-2056S-C211-50Hz	220	56	220	1	C	One-way	80,000,000
LSFS-3056S-C211-50Hz	380	56	220	1	C	One-way	58,500,000
LSFS-2011S-C211-50Hz	220	11	220	1	C	One-way	31,300,000
LSFS-3011S-C211-50Hz	380	11	220	1	C	One-way	28,500,000
LSFS-4011S-C211-50Hz	440	11	220	1	C	One-way	28,500,000
LSFS-2015S-C211-50Hz	220	15	220	1	C	One-way	45,900,000
LSFS-3015S-C211-50Hz	380	15	220	1	C	One-way	30,000,000
LSFS-4015S-C211-50Hz	440	15	220	1	C	One-way	30,000,000
LSFS-2075S-C211-50Hz	220	75	220	1	C	One-way	93,900,000
LSFS-3075S-C211-50Hz	380	75	220	1	C	One-way	74,500,000
LSFS-2112S-C211-50Hz	220	112	220	1	C	One-way	125,200,000
LSFS-3112S-C211-50Hz	380	112	220	1	C	One-way	80,000,000
LSFS-4022S-C211-50Hz	440	22	220	1	C	One-way	32,800,000
LSFS-2150S-C211-50Hz	220	150	220	1	C	One-way	219,000,000
LSFS-3150S-C211-50Hz	380	150	220	1	C	One-way	86,900,000
LSFS-4150S-C211-50Hz	440	150	220	1	C	One-way	86,900,000
LSFS-4030S-C211-50Hz	440	30	220	1	C	One-way	45,900,000
LSFS-3195S-C211-50Hz	380	195	220	1	C	One-way	135,700,000
LSFS-4195S-C211-50Hz	440	195	220	1	C	One-way	135,700,000
LSFS-4037S-C211-50Hz	440	37	220	1	C	One-way	47,400,000
LSFS-3240S-C211-50Hz	380	240	220	1	C	One-way	142,600,000

BẢNG GIÁ KHỞI ĐỘNG MỀM (SOFTSTARTER) HIỆU LS (VNĐ)



(Áp dụng từ ngày 15-05-2021)

Tên Hàng	Diễn Giải						Đơn giá (VNĐ)
	Điện Áp (VAC)	Công suất Motor (kW)	Điện áp điều khiển (VAC)	Chiều dài cáp (mét)	Communication	Version	
LSFS-4240S-C211-50Hz	440	240	220	1	C	One-way	142,600,000
LSFS-4056S-C211-50Hz	440	56	220	1	C	One-way	58,500,000
LSFS-3300S-C211-50Hz	380	300	220	1	C	One-way	219,000,000
LSFS-4300S-C211-50Hz	440	300	220	1	C	One-way	219,000,000
LSFS-4075S-C211-50Hz	440	75	220	1	C	One-way	74,500,000
LSFS-4375S-C211-50Hz	440	375	220	1	C	One-way	236,400,000
LSFS-4112S-C211-50Hz	440	112	220	1	C	One-way	80,000,000
LSFS-3450S-C211-50Hz	380	450	220	1	C	One-way	302,400,000
LSFS-4600S-C211-50Hz	440	600	220	1	C	One-way	448,400,000
LSFS-4450S-C211-50Hz	440	450	220	1	C	One-way	302,400,000
LSFS-3375S-C211-50Hz	380	375	220	1	C	One-way	236,400,000
LSFS-3600S-C211-50Hz	380	600	220	1	C	One-way	448,400,000
LSFS-2098S-C211-50Hz	220	98	220	1	C	One-way	125,200,000
LSFS-2187S-C211-50Hz	220	187	220	1	C	One-way	236,400,000
LSFS-2225S-C211-50Hz	220	225	220	1	C	One-way	302,400,000
LSFS-2002S-C111-50Hz-EXP	220	2.2	220	1	C	One-way	26,500,000
LSFS-2002S-C211-50Hz-EXP	220	2.2	220	1	C	One-way	26,500,000
LSFS-2003S-C111-50Hz-EXP	220	3.7	220	1	C	One-way	27,900,000
LSFS-2003S-C211-50Hz-EXP	220	3.7	220	1	C	One-way	27,900,000
LSFS-3003S-C111-50Hz-EXP	380	3.7	220	1	C	One-way	26,500,000
LSFS-3003S-C211-50Hz-EXP	380	3.7	220	1	C	One-way	26,500,000
LSFS-4003S-C111-50Hz-EXP	440	3.7	220	1	C	One-way	26,500,000
LSFS-4003S-C211-50Hz-EXP	440	3.7	220	1	C	One-way	26,500,000
LSFS-2005S-C111-50Hz-EXP	220	5.5	220	1	C	One-way	28,500,000
LSFS-2005S-C211-50Hz-EXP	220	5.5	220	1	C	One-way	28,500,000
LSFS-3005S-C111-50Hz-EXP	380	5.5	220	1	C	One-way	27,200,000
LSFS-3005S-C211-50Hz-EXP	380	5.5	220	1	C	One-way	27,200,000
LSFS-4005S-C111-50Hz-EXP	440	5.5	220	1	C	One-way	27,200,000
LSFS-4005S-C211-50Hz-EXP	440	5.5	220	1	C	One-way	27,200,000
LSFS-2007S-C111-50Hz-EXP	220	7.5	220	1	C	One-way	30,000,000
LSFS-2007S-C211-50Hz-EXP	220	7.5	220	1	C	One-way	30,000,000
LSFS-3007S-C111-50Hz-EXP	380	7.5	220	1	C	One-way	27,900,000
LSFS-3007S-C211-50Hz-EXP	380	7.5	220	1	C	One-way	27,900,000
LSFS-4007S-C111-50Hz-EXP	440	7.5	220	1	C	One-way	27,900,000
LSFS-4007S-C211-50Hz-EXP	440	7.5	220	1	C	One-way	27,900,000
LSFS-2022S-C111-50Hz-EXP	220	22	220	1	C	One-way	49,400,000
LSFS-2022S-C211-50Hz-EXP	220	22	220	1	C	One-way	49,400,000

BẢNG GIÁ KHỞI ĐỘNG MỀM (SOFTSTARTER) HIỆU LS (VNĐ)



(Áp dụng từ ngày 15-05-2021)

Tên Hàng	Diễn Giải						Đơn giá (VNĐ)
	Điện Áp (VAC)	Công suất Motor (kW)	Điện áp điều khiển (VAC)	Chiều dài cáp (mét)	Communication	Version	
LSFS-3022S-C111-50Hz-EXP	380	22	220	1	C	One-way	32,800,000
LSFS-3022S-C211-50Hz-EXP	380	22	220	1	C	One-way	32,800,000
LSFS-2030S-C111-50Hz-EXP	220	30	220	1	C	One-way	54,300,000
LSFS-2030S-C211-50Hz-EXP	220	30	220	1	C	One-way	54,300,000
LSFS-3030S-C111-50Hz-EXP	380	30	220	1	C	One-way	45,900,000
LSFS-3030S-C211-50Hz-EXP	380	30	220	1	C	One-way	45,900,000
LSFS-2037S-C111-50Hz-EXP	220	37	220	1	C	One-way	56,300,000
LSFS-2037S-C211-50Hz-EXP	220	37	220	1	C	One-way	56,300,000
LSFS-3037S-C111-50Hz-EXP	380	37	220	1	C	One-way	47,400,000
LSFS-3037S-C211-50Hz-EXP	380	37	220	1	C	One-way	47,400,000
LSFS-2056S-C111-50Hz-EXP	220	56	220	1	C	One-way	80,000,000
LSFS-2056S-C211-50Hz-EXP	220	56	220	1	C	One-way	80,000,000
LSFS-3056S-C111-50Hz-EXP	380	56	220	1	C	One-way	58,500,000
LSFS-3056S-C211-50Hz-EXP	380	56	220	1	C	One-way	58,500,000
LSFS-2011S-C111-50Hz-EXP	220	11	220	1	C	One-way	31,300,000
LSFS-2011S-C211-50Hz-EXP	220	11	220	1	C	One-way	31,300,000
LSFS-3011S-C111-50Hz-EXP	380	11	220	1	C	One-way	28,500,000
LSFS-3011S-C211-50Hz-EXP	380	11	220	1	C	One-way	28,500,000
LSFS-4011S-C111-50Hz-EXP	440	11	220	1	C	One-way	28,500,000
LSFS-4011S-C211-50Hz-EXP	440	11	220	1	C	One-way	28,500,000
LSFS-2015S-C111-50Hz-EXP	220	15	220	1	C	One-way	45,900,000
LSFS-2015S-C211-50Hz-EXP	220	15	220	1	C	One-way	45,900,000
LSFS-3015S-C111-50Hz-EXP	380	15	220	1	C	One-way	30,000,000
LSFS-3015S-C211-50Hz-EXP	380	15	220	1	C	One-way	30,000,000
LSFS-4015S-C111-50Hz-EXP	440	15	220	1	C	One-way	30,000,000
LSFS-4015S-C211-50Hz-EXP	440	15	220	1	C	One-way	30,000,000
LSFS-2075S-C111-50Hz-EXP	220	75	220	1	C	One-way	93,900,000
LSFS-2075S-C211-50Hz-EXP	220	75	220	1	C	One-way	93,900,000
LSFS-3075S-C111-50Hz-EXP	380	75	220	1	C	One-way	74,500,000
LSFS-3075S-C211-50Hz-EXP	380	75	220	1	C	One-way	74,500,000
LSFS-2112S-C111-50Hz-EXP	220	112	220	1	C	One-way	125,200,000
LSFS-2112S-C211-50Hz-EXP	220	112	220	1	C	One-way	125,200,000
LSFS-3112S-C111-50Hz-EXP	380	112	220	1	C	One-way	80,000,000
LSFS-3112S-C211-50Hz-EXP	380	112	220	1	C	One-way	80,000,000
LSFS-4022S-C111-50Hz-EXP	440	22	220	1	C	One-way	32,800,000
LSFS-4022S-C211-50Hz-EXP	440	22	220	1	C	One-way	32,800,000
LSFS-2150S-C111-50Hz-EXP	220	150	220	1	C	One-way	219,000,000

BẢNG GIÁ KHỞI ĐỘNG MỀM (SOFTSTARTER) HIỆU LS (VNĐ)




(Áp dụng từ ngày 15-05-2021)

Tên Hàng	Diễn Giải						Đơn giá (VNĐ)
	Điện Áp (VAC)	Công suất Motor (kW)	Điện áp điều khiển (VAC)	Chiều dài cáp (mét)	Communication	Version	
LSFS-2150S-C211-50Hz-EXP	220	150	220	1	C	One-way	219,000,000
LSFS-3150S-C111-50Hz-EXP	380	150	220	1	C	One-way	86,900,000
LSFS-3150S-C211-50Hz-EXP	380	150	220	1	C	One-way	86,900,000
LSFS-4150S-C111-50Hz-EXP	440	150	220	1	C	One-way	86,900,000
LSFS-4150S-C211-50Hz-EXP	440	150	220	1	C	One-way	86,900,000
LSFS-4030S-C111-50Hz-EXP	440	30	220	1	C	One-way	45,900,000
LSFS-4030S-C211-50Hz-EXP	440	30	220	1	C	One-way	45,900,000
LSFS-3195S-C111-50Hz-EXP	380	195	220	1	C	One-way	135,700,000
LSFS-3195S-C211-50Hz-EXP	380	195	220	1	C	One-way	135,700,000
LSFS-4195S-C111-50Hz-EXP	440	195	220	1	C	One-way	135,700,000
LSFS-4195S-C211-50Hz-EXP	440	195	220	1	C	One-way	135,700,000
LSFS-4037S-C111-50Hz-EXP	440	37	220	1	C	One-way	47,400,000
LSFS-4037S-C211-50Hz-EXP	440	37	220	1	C	One-way	47,400,000
LSFS-3240S-C111-50Hz-EXP	380	240	220	1	C	One-way	142,600,000
LSFS-3240S-C211-50Hz-EXP	380	240	220	1	C	One-way	142,600,000
LSFS-4240S-C111-50Hz-EXP	440	240	220	1	C	One-way	142,600,000
LSFS-4240S-C211-50Hz-EXP	440	240	220	1	C	One-way	142,600,000
LSFS-4056S-C111-50Hz-EXP	440	56	220	1	C	One-way	58,500,000
LSFS-4056S-C211-50Hz-EXP	440	56	220	1	C	One-way	58,500,000
LSFS-3300S-C111-50Hz-EXP	380	300	220	1	C	One-way	219,000,000
LSFS-3300S-C211-50Hz-EXP	380	300	220	1	C	One-way	219,000,000
LSFS-4300S-C111-50Hz-EXP	440	300	220	1	C	One-way	219,000,000
LSFS-4300S-C211-50Hz-EXP	440	300	220	1	C	One-way	219,000,000
LSFS-4075S-C111-50Hz-EXP	440	75	220	1	C	One-way	74,500,000
LSFS-4075S-C211-50Hz-EXP	440	75	220	1	C	One-way	74,500,000
LSFS-4375S-C111-50Hz-EXP	440	75	220	1	C	One-way	236,400,000
LSFS-4375S-C211-50Hz-EXP	440	75	220	1	C	One-way	236,400,000
LSFS-4112S-C111-50Hz-EXP	440	112	220	1	C	One-way	80,000,000
LSFS-4112S-C211-50Hz-EXP	440	112	220	1	C	One-way	80,000,000
LSFS-3450S-C111-50Hz-EXP	380	450	220	1	C	One-way	302,400,000
LSFS-3450S-C211-50Hz-EXP	380	450	220	1	C	One-way	302,400,000
LSFS-4600S-C111-50Hz-EXP	440	600	220	1	C	One-way	448,400,000
LSFS-4600S-C211-50Hz-EXP	440	600	220	1	C	One-way	448,400,000
LSFS-4450S-C111-50Hz-EXP	440	450	220	1	C	One-way	302,400,000
LSFS-4450S-C211-50Hz-EXP	440	450	220	1	C	One-way	302,400,000
LSFS-3375S-C111-50Hz-EXP	380	375	220	1	C	One-way	236,400,000
LSFS-3375S-C211-50Hz-EXP	380	375	220	1	C	One-way	236,400,000

BẢNG GIÁ KHỞI ĐỘNG MỀM (SOFTSTARTER) HIỆU LS (VNĐ)

(Áp dụng từ ngày 15-05-2021)

Tên Hàng		Diễn Giải					Đơn giá (VNĐ)	
		Điện Áp (VAC)	Công suất Motor (kW)	Điện áp điều khiển (VAC)	Chiều dài cáp (mét)	Communication		Version
LSFS-3600S-C111-50Hz-EXP		380	600	220	1	C	One-way	448,400,000
LSFS-3600S-C211-50Hz-EXP		380	600	220	1	C	One-way	448,400,000
LSFS-2098S-C111-50Hz-EXP		220	98	220	1	C	One-way	125,200,000
LSFS-2098S-C211-50Hz-EXP		220	98	220	1	C	One-way	125,200,000
LSFS-2187S-C111-50Hz-EXP		220	187	220	1	C	One-way	236,400,000
LSFS-2187S-C211-50Hz-EXP		220	187	220	1	C	One-way	236,400,000
LSFS-2225S-C111-50Hz-EXP		220	225	220	1	C	One-way	302,400,000
LSFS-2225S-C211-50Hz-EXP		220	225	220	1	C	One-way	302,400,000

- GHI CHÚ: Giá này chưa bao gồm VAT (10%)